

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		436.646.320.165	450.920.673.929
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	101.890.778.581	82.141.015.819
1. Tiền	111		24.827.577.539	26.267.174.802
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.063.201.042	55.873.841.017
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.562.588.005	7.537.639.389
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(V.2)	39.562.588.005	7.537.639.389
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	171.113.156.419	168.676.568.705
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		145.299.802.377	161.852.876.133
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.075.074.027	7.423.182.630
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.856.297.370	20.344.248.135
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(21.118.017.355)	(20.943.738.193)
(*)				
IV. Hàng tồn kho	140	(V.5)	120.307.303.076	190.388.545.938
1. Hàng tồn kho	141		121.122.291.658	190.710.531.975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(814.988.582)	(321.986.037)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.772.494.084	2.176.904.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.9)	105.525.657	39.581.960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(V.14)	3.267.416.155	2.118.655.765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.14)	399.552.272	18.666.353
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256.631.701.678	151.289.597.073
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	(V.3)	69.000.000	69.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		69.000.000	69.000.000
II. Tài sản cố định	220		99.806.409.804	104.558.171.221
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.7)	97.660.353.828	102.297.238.153
- Nguyên giá	222		278.171.300.063	264.453.740.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(180.510.946.235)	(162.156.502.477)
2. TSCĐ vô hình	227	(V.8)	2.146.055.976	2.260.933.068
- Nguyên giá	228		2.821.818.560	2.821.818.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(675.762.584)	(560.885.492)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		88.196.355.423	6.940.035.005
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.6)	88.196.355.423	6.940.035.005
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		54.389.669.230	27.924.840.313
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(V.2)	289.669.230	324.840.313
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	(V.2)	54.100.000.000	27.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.170.267.221	11.797.550.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.9)	5.486.899.689	3.738.372.338
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.10)	8.683.367.532	8.059.178.196
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		693.278.021.843	602.210.271.002


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		418.042.788.614	397.304.496.546
I. Nợ ngắn hạn	310		338.442.150.989	365.519.903.546
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.12)	115.534.123.949	88.882.540.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.13)	56.007.704.000	37.402.514.766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.14)	10.339.921.756	9.254.545.301
4. Phải trả người lao động	314		10.216.752.199	9.455.012.217
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.15)	61.990.105.972	31.351.790.264
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(V.17)	11.967.330.621	1.419.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.16)	2.603.716.048	4.301.444.135
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.11)	61.295.924.227	179.580.763.853
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.18)	3.447.636.949	3.123.724.924
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.19)	5.038.935.268	748.477.015
II. Nợ dài hạn	330		79.600.637.625	31.784.593.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.11)	79.600.637.625	31.784.593.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		275.235.233.229	204.905.774.456
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.20)	275.235.233.229	204.905.774.456
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.999.070.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.999.070.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	10.700.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.355.278.439	30.760.760.484
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.845.367.493	58.254.215.923
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.897.599.471	2.309.036.369
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		85.947.768.022	55.945.179.554
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.334.587.297	5.190.798.049
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		693.278.021.843	602.210.271.002

Người lập biểu


LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng


LÊ MỸ PHƯỢNG

Mỹ Tho, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc




TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	211.167.880.953	226.282.178.050	829.275.319.681	699.753.049.544
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	403.152.346	193.608.591	281.937.074
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		211.167.880.953	225.879.025.704	829.081.711.090	699.471.112.470
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	163.886.454.478	179.319.922.772	643.157.976.576	549.158.942.161
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.281.426.475	46.559.102.932	185.923.734.514	150.312.170.309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	2.708.195.289	982.619.922	5.551.582.841	3.274.301.447
7. Chi phí tài chính	22	(VI.4)	1.150.846.683	921.010.753	4.852.313.482	3.320.885.991
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.150.846.683	921.010.753	4.852.313.482	3.308.798.021
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		15.731.270	29.214.737	34.849.510	58.937.635
9. Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	15.122.800.124	18.096.919.941	58.579.212.991	58.411.604.618
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	5.776.731.128	8.890.576.515	29.161.719.274	30.036.915.305
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.954.975.099	19.662.430.382	98.916.921.118	61.876.003.477
12. Thu nhập khác	31	(VI.7)	800.031.500	2.190.166.789	2.556.447.412	5.663.050.049
13. Chi phí khác	32	(VI.8)	1.647.696.618	1.302.266.979	3.780.628.631	3.921.060.297
14. Lợi nhuận khác	40		(847.665.118)	887.899.810	(1.224.181.219)	1.741.989.752
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.107.309.981	20.550.330.192	97.692.739.899	63.617.993.229
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	2.934.360.632	2.780.753.270	12.222.922.149	7.318.235.383
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(VI.10)	586.369.899	194.380.680	(625.912.255)	288.666.180
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.586.579.450	17.575.196.242	86.095.730.005	56.011.091.666
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.409.641.052	17.402.316.050	85.947.768.021	55.945.179.554
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		176.938.398	172.880.192	147.961.984	65.912.112
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.158	1.549	7.923	5.091
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		2.158	1.549	7.923	5.091

Người lập biểu

LÊ MỸ PHƯƠNG

Kế toán trưởng

LÊ MỸ PHƯƠNG

Mỹ Tho, ngày 25 tháng 01 năm 2017



TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		97.692.739.899	63.617.993.229
2.Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		19.773.264.318	17.099.066.909
- Các khoản dự phòng	03		(12.325.959.169)	4.160.737.102
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.769.659	4.518.179
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(6.528.329.478)	(3.122.791.275)
- Chi phí lãi vay	06		4.848.051.047	3.308.798.021
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(22.000)	-
3.Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		103.461.514.276	85.068.322.165
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.971.714.091)	(51.693.537.600)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		66.689.816.917	(122.562.294.318)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		68.409.141.974	16.208.589.216
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		712.639.736	(226.505.720)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.889.568.468)	(5.176.284.982)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.534.255.365)	(5.411.202.904)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.984.338.858)	(1.953.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		199.893.236.121	(85.745.954.143)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(57.993.859.127)	(32.213.354.319)
2.Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.018.332.578	948.077.637
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.524.948.616)	(35.137.639.389)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	177.000.000
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.975.043.466	2.762.897.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110.525.431.699)	(63.463.018.512)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ đi vay	33		402.972.632.841	263.492.094.175
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(473.441.427.842)	(128.221.742.636)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.147.477.000)	(16.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69.616.272.001)	118.970.351.539
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19.751.532.421	(30.238.621.116)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82.141.015.819	112.384.155.114
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.769.659)	(4.518.179)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		101.890.778.581	82.141.015.819

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG



Mỹ Tho, ngày 25 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

TIỀN GIANG

TRẦN HOÀNG HUÂN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành, nghề kinh doanh:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cống công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thi công công trình xây dựng thủy lợi; Thi công cơ giới; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh bất động sản. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 119.999.070.000 đồng.

Trụ sở chính: 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 03 (ba) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng, Xí nghiệp thi công Cơ giới có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại Lô 1 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 5 công ty con và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây:

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng TICCO (gọi tắt là “Xây dựng TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1200683404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 09 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Bê tông TICCO (gọi tắt là “Bê tông TICCO”) - Địa chỉ: Lô 1-6 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5322100003 ngày 26 tháng 03 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200656249 (số cũ 5304000013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Bê tông TICCO là 100%.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (gọi tắt là “TICCO An Giang”) - Địa chỉ: Số 3, Lê Lợi, phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, An Giang - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5203000091 đăng ký lần đầu ngày 15/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06/09/2008, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1600943512 đăng ký lại lần 1 ngày 28/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại TICCO An Giang là 75,42%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Công trình TICCO (gọi tắt là “Cơ khí Công trình TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201534099 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Cơ khí Công trình TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thủy lợi TICCO (gọi tắt là “Xây dựng Thủy lợi TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201534074 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng Thủy lợi TICCO là 100%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Testco (gọi tắt là “Testco”) - Lô 1-3 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 30/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2008. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Testco là 20%.

6. Nhân viên:

Số lượng nhân viên của Công ty (bao gồm nhân viên của các công ty con) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 447 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo này lập cho quý IV năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Hợp nhất kinh doanh

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

6. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu tương ứng với quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

9. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả

năng chuyên đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

10. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Lãi/lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

11. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh

- doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

13. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

14. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng (QSD) đất	Thời gian khấu hao
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công,	440 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến

tỉnh Tiền Giang

tháng 3 năm 2047)

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng và chi phí lãi vay liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm lập Báo cáo.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

17. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

19. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

20. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Các quỹ của Công ty: bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

24. Ghi nhận chi phí: Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ

25. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

28. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Tiền mặt tại quỹ	511.211.225	525.125.524
Tiền gửi ngân hàng	24.316.366.314	25.742.049.278
+ Tiền gửi VND	24.224.695.390	25.648.126.204
+ Tiền gửi USD	8.607.463 (1.1)	8.749.863
+ Tiền gửi EUR	83.063.461 (1.2)	85.173.211
Các khoản tương đương tiền	77.063.201.042 (1.3)	55.873.841.017
Cộng	101.890.778.581	82.141.015.819

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- (1.1) Tương đương 378.35 USD.
 (1.2) Tương đương 3.473,52 EUR.
 (1.3) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là 2.192.848.488 VND, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn theo Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2016/433488/HĐBL ngày 17 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

2. Các khoản đầu tư tài chính

- (2.1) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Ngắn hạn	39.562.588.005	7.537.639.389
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	39.562.588.005	7.537.639.389
Dài hạn	54.100.000.000	27.600.000.000
Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm	54.100.000.000	27.600.000.000
Cộng	93.662.588.005	35.137.639.389

Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là 4.266.472.601 VND (ngắn hạn: 2.166.472.601 VND và dài hạn: 2.100.000.000 VND), đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2016/433488/HĐBL ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

- (2.2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ	260.000.000	260.000.000
Phần lợi nhuận đã ghi nhận	52.389.749	61.269.365
Lợi nhuận được chia	(23.400.000)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	10.541.720	5.902.678
Quỹ đầu tư phát triển	7.678.000	-
Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	(17.540.239)	(2.331.730)
Cộng	289.669.230	324.840.313

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Testco	KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	260.000.000	20,00%	20,00%	Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Tổng tài sản	1.895.045.655	1.886.624.867
Tổng nợ phải trả	241.998.312	250.764.653
Tài sản thuần	1.653.047.343	1.635.860.214
Phần sở hữu Công ty trong tài sản của công ty liên kết	330.609.469	327.172.043
Lợi nhuận được chia	(23.400.000)	-
Lãi chưa thực hiện trong các giao dịch nội bộ	(17.540.239)	(2.331.730)
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	289.669.230	324.840.313
	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thuần	1.764.994.081	1.914.074.719
Lợi nhuận thuần	261.948.747	306.346.824
Lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh trong công ty liên kết	52.389.749	61.269.365

3. Các khoản phải thu

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	145.299.802.377 (3.1)	161.852.876.133
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31.075.074.027 (3.2)	7.423.182.630
Các khoản phải thu khác	15.856.297.370 (3.3)	20.344.248.135
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(21.118.017.355)	(20.943.738.193)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	171.113.156.419	168.676.568.705
Phải thu dài hạn khác	69.000.000 (3.4)	69.000.000
Cộng các khoản phải thu dài hạn	69.000.000	69.000.000

(3.1) Bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	2.112.348.174	1.200.873.075
Phải thu khách hàng bán bê tông	86.748.446.650	84.368.639.519
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	52.005.713.743	71.576.010.689
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	1.855.564.140	2.386.010.994
Phải thu khách hàng thi công cơ giới	369.700.000	264.106.075
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.208.029.670	2.057.235.781
Cộng	145.299.802.377	161.852.876.133

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng	(20.452.945.002)	(20.573.034.693)
Phải thu ngắn hạn khách hàng thuần	124.846.857.375	141.279.841.440

(*) Chi tiết các khoản phải thu chiếm trên 10% tổng phải thu khách hàng của từng lĩnh vực:

	31/12/2016	31/12/2015
Bán vật liệu xây dựng		
Công ty TNHH Nam Sông Tiền	1.490.457.000	434.842.000
Công ty TNHH XD TM Nghĩa Cường	211.664.499	432.220.400
Bán bê tông		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Toàn Lộc	9.400.033.350	14.582.000.050
Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Nam Á	1.148.573.516	8.751.616.158
Thi công công trình xây dựng		
Ban QLDA ngành NN và PTNT Bình Dương	-	13.448.333.000
BQL Các dự án đầu tư và xây dựng CT Giao thông Tiền Giang	8.385.427.595	8.770.519.000
Sở NN & PTNT tỉnh Kiên Giang	-	7.224.779.000
BQLDA huyện Gò Công Đông	1.989.880.000	1.364.115.000
Sở Nông Nghiệp & PTNT Trà Vinh	13.467.053.813	16.696.749.813
Gia công cơ khí		
Ban QLĐT & XD Thủy Lợi 10	131.000.000	263.530.422
Trung tâm QLKTCTTL Long An	324.575.000	1.078.843.000
Công ty cổ phần cơ khí & XL 276	184.284.000	404.574.000
Công ty CP Xây dựng TM Thới Bình	435.659.000	132.647.000
DNTN Văn Sáu	254.142.000	-
Cty TNHH MTV tại Miền Trung & Tây Nguyên	276.408.540	276.408.540
Thi công cơ giới		
Công ty Cổ phần 6.3	369.700.000	220.853.602

(3.2) Bao gồm các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2016	31/12/2015
Trả trước cho người bán kinh doanh vật liệu xây dựng	2.178.089	550.348.839
Trả trước cho người bán bê tông	28.867.862.783	1.809.857.816
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	1.222.720.998	4.082.741.114
Trả trước cho người bán sửa chữa, gia công cơ khí	3.785.657	3.423
Trả trước cho người bán liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	978.526.500	970.231.438
Trả trước cho người bán là bên liên quan – Công ty Cổ phần Testco	-	10.000.000
Cộng	31.075.074.027	7.423.182.630

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn	(399.403.500)	(360.203.500)
Trả trước người bán ngắn hạn thuần	30.675.670.527	7.062.979.130

(*) Chi tiết các khoản trả trước chiếm trên 10% tổng trả trước người bán từng lĩnh vực:

	31/12/2016	31/12/2015
Kinh doanh vật liệu xây dựng		
Công ty TNHH MTV Phú Phú Quang	-	396.881.592
Công ty TNHH ĐT Phát triển Thiên Hoàng	-	116.220.700
Kinh doanh Bê tông		
Putzmeister south East Asia CT Pte Ltd	9.856.235.000	-
Công ty Jiangsu Tang Chen Machinery Equipment Manufacturing Co	12.391.653.813	-
Thi công công trình xây dựng		
Cty TNHH TM & DV Giang Hoàng Nam	258.000.000	-
Cty TNHH TMDV Thụy Hưng	375.000.000	-
Công ty cổ phần 6.3	-	2.657.599.524
DNTN Văn Sáu	-	700.485.350
Kinh doanh Bất động sản		
Cty TNHH MTV Cấp Nước Tiền Giang	376.600.000	-
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Huyện Gò Công Đông	138.000.000	-

(3.3) Chi tiết các khoản phải thu khác

	31/12/2016	31/12/2015
Tạm ứng cổ tức	-	5.999.972.000
Sở Tài chính tỉnh An Giang	255.168.853	255.168.853
Ký quỹ bảo lãnh thi công công trình	60.010.000	-
Tạm ứng nhân viên	12.901.892.825	13.440.988.647
Phải thu khác	2.639.225.692	648.118.635
Cộng	15.856.297.370	20.344.248.135
Dự phòng phải thu khác	(265.668.853)	(10.500.000)
Phải thu khác thuần	15.590.628.517	20.333.748.135

(3.4) Ký quỹ vỏ chai oxy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nợ xấu

	Số dư 31/12/2016			Số dư 31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	26.667.464.857	5.549.447.502	21.118.017.355	23.828.678.603	2.884.940.410	20.943.738.193
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>26.002.392.504</i>	<i>5.549.447.502</i>	<i>20.452.945.002</i>	<i>23.457.975.103</i>	<i>2.884.940.410</i>	<i>20.573.034.693</i>
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	375.423.175	38.042.837	337.380.338	15.000.000	-	15.000.000
Phải thu khách hàng bán bê tông	20.764.870.473	5.061.672.165	15.703.198.308	19.773.115.728	2.864.940.410	16.908.175.318
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	2.833.315.646	449.732.500	2.383.583.146	2.180.777.765	-	2.180.777.765
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	276.408.540	-	276.408.540	276.408.540	-	276.408.540
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.752.374.670	-	1.752.374.670	1.212.673.070	20.000.000	1.192.673.070
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>399.403.500</i>	<i>-</i>	<i>399.403.500</i>	<i>360.203.500</i>	<i>-</i>	<i>360.203.500</i>
Trả trước cho người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	115.496.500	-	115.496.500	115.496.500	-	115.496.500
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	283.907.000	-	283.907.000	244.707.000	-	244.707.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>265.668.853</i>	<i>-</i>	<i>265.668.853</i>	<i>10.500.000</i>	<i>-</i>	<i>10.500.000</i>
Phải thu khác thi công công trình xây dựng	255.168.853	-	255.168.853	-	-	-
Phải thu khác hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	10.500.000	-	10.500.000	10.500.000	-	10.500.000
b) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-	-	-	-
Cộng	26.667.464.857	5.549.447.502	21.118.017.355	23.828.678.603	2.884.940.410	20.943.738.193

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	16.710.523.963		10.517.174.959	
Công cụ, dụng cụ	303.139.231		3.962.818.944	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	87.515.865.789	(814.988.582)	157.108.332.325	(321.986.037)
Thành phẩm	15.573.332.256		13.030.035.275	
Hàng hóa	1.019.430.419		6.092.170.472	
Cộng	121.122.291.658	(814.988.582)	190.710.531.975	(321.986.037)

(*) Bao gồm :

	31/12/2016	31/12/2015
Các dự án kinh doanh bất động sản	75.375.183.506	148.191.011.924
Các công trình xây dựng và cơ khí	12.140.682.283	8.917.320.401

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2015
Mua sắm	2.407.761.607	6.214.559.268
Xây dựng cơ bản	85.770.464.725	634.375.107
Sửa chữa	18.129.091	91.100.630
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	88.196.355.423	6.940.035.005

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	40.138.361.549	160.433.816.972	60.876.599.551	1.446.601.587	1.558.360.971	264.453.740.630
Mua sắm trong kỳ	989.221.239	1.933.029.027	12.365.835.308	68.900.000	-	15.356.985.574
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	215.412.000	435.733.823	988.280.318	-	-	1.639.426.141
Số cuối kỳ	40.912.170.788	161.931.112.176	72.254.154.541	1.515.501.587	1.558.360.971	278.171.300.063
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	12.336.071.396	117.834.515.641	30.649.643.907	1.045.028.498	291.243.035	162.156.502.477
Khấu hao tăng trong kỳ	1.985.448.982	11.002.636.521	6.046.541.515	124.687.673	228.243.480	19.387.558.171
Khấu hao giảm trong kỳ	168.677.500	225.959.928	638.476.985	-	-	1.033.114.413
Số cuối kỳ	14.152.842.878	128.611.192.234	36.057.708.437	1.169.716.171	519.486.515	180.510.946.235
Giá trị còn lại						

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số đầu năm	27.802.290.153	42.599.301.331	30.226.955.644	401.573.089	1.267.117.936	102.297.238.153
Số cuối kỳ	26.759.327.910	33.319.919.942	36.196.446.104	345.785.416	1.038.874.456	97.660.353.828

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964	-	-	141.973.964
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574	-	-	239.088.574
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	2.090.492.222	-	-	2.090.492.222
Phần mềm máy tính	350.263.800	-	-	350.263.800
Cộng	2.821.818.560	-	-	2.821.818.560
Giá trị hao mòn lũy kế				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	444.130.892	56.499.792	-	500.630.684
Phần mềm máy tính	116.754.600	58.377.300	-	175.131.900
Cộng	560.885.492	114.877.092	-	675.762.584
Giá trị còn lại				
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964			141.973.964
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574			239.088.574
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	1.646.361.330			1.589.861.538
Phần mềm máy tính	233.509.200			175.131.900
Cộng	2.260.933.068			2.146.055.976

9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	81.491.226	
Chi phí công cụ, dụng cụ	24.034.431	21.944.960

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản khác	-	17.637.000
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	105.525.657	39.581.960
Trợ cấp mất việc	369.491.747	862.147.415
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	517.704.204	716.836.451
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.599.703.738	1.894.040.191
Các khoản khác	-	265.348.281
Cộng chi phí trả trước dài hạn	5.486.899.689	3.738.372.338

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

	Các khoản chi phí trích trước và dự phòng	Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn	Các khoản lỗ tính thuế	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	509.300.913	953.430.674	4.489.612.184	4.440.000	2.102.394.425	8.059.178.196
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(71.570.357)	404.131.603	(960.824.291)	381.800.144	870.652.237	624.189.336
Số dư tại ngày 31/12/2016	437.730.556	1.357.562.277	3.528.787.893	386.240.144	2.973.046.662	8.683.367.532

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Vay ngắn hạn	51.126.112.357 (11.1)	168.297.521.853
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.169.811.870 (11.2)	11.283.242.000
Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	61.295.924.227	179.580.763.853
Vay dài hạn	79.600.637.625 (11.3)	31.784.593.000
Tổng cộng	140.896.561.852	211.365.356.853

(11.1) Vay ngắn hạn các đối tượng sau:

(11.1.1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2136723/HĐTD ngày 22/7/2016;
- + Hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình;
- + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2017;
- + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

nợ (khoản phải thu) của Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO để đảm bảo cho các khoản vay này.

+ **Số dư tại ngày 31/12/2016: 2.650.000.000 đồng.**

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2016/1678922/HĐTD ngày 05/9/2016:

+ Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;

+ Thời hạn rút vốn vay: 12 tháng;

+ Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;

+ Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn;

+ Tài sản đảm bảo tiền vay: Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO đã sử dụng toàn bộ các tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, toàn bộ số dư tiền ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) để đảm bảo cho các khoản vay này.

+ **Số dư tại ngày 31/12/2016: 39.328.115.924 đồng.**

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2016/1678922/HĐBL ngày 05 tháng 9 năm 2016 với hạn mức bảo lãnh là 10.000.000.000 VND và thời hạn 12 tháng kể từ ngày 5 tháng 9 năm 2016. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty còn ký quỹ 10% số tiền bảo lãnh khi phát hành thư bảo đảm và 50% giá trị bảo lãnh khi phát hành thư bảo lãnh thanh toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tiền Giang cho Công ty là 0 VND

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/433488/HĐTD ngày 17/10/2016:

+ Hạn mức tín dụng tối đa: 100.000.000.000 đồng;

+ Thời hạn rút vốn vay: 12 tháng

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi và thi công các công trình;

+ Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

+ Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;

+ Tài sản đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, toàn bộ tài sản cố định hữu hình, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) để thế chấp cho khoản vay này.

+ **Số dư tại ngày 31/12/2016: 9.147.996.433 đồng.**

+ Ngoài ra, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2016/433488/HĐBL ngày 17 tháng 10 năm 2016 với hạn mức bảo lãnh là 200.000.000.000 VND và thời hạn 12 tháng kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2016. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty còn ký quỹ 5%/ giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tiền Giang cho Công ty là 89.332.665.218 VND

(11.1.2) Vay các cá nhân với thời hạn 12 tháng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Số dư tại ngày 31/12/2016: 0 đồng. Hình thức bảo đảm: Tín chấp. Các Hợp đồng vay tiền có thời hạn 1 năm, lãi suất vay được thỏa thuận với các đối tượng: 0%/ năm cho các đối tượng cho vay thuộc diện đền bù giải tỏa trong Khu Dân cư Lê Văn Phẩm, 6%/ năm cho các đối tượng cho vay trong tháng 02 năm 2015 và 3%/ năm cho các đối tượng cho vay trong thời gian sau tháng 02 năm 2015

(11.3) Khoản vay trung hạn, dài hạn của các Hợp đồng tín dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số phải trả trong 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay ngắn hạn - 11.2)	Số phải trả sau 12 tháng(trình bày ở phần nợ vay dài hạn - 11.3)	Số dư 31/12/2016
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	04/2015/167 8922/HĐTD	22/12/2015	72 tháng	8	Dự án: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm tại xã Tân lập 1, huyện Tân phước, tỉnh Tiền Giang	Tài sản hình thành từ vốn vay	-	49.579.432.075	49.579.432.075
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	2385/15/TD/ XXVI	20/7/2015	60 tháng	7,5	Dự án: đầu tư thiết bị dự án nhà máy Bê tông Tân Phước giai đoạn 1 – đợt 1	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.792.775.870	10.550.491.550	13.343.267.420
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	01/2016/HĐ TD	25/02/2016	48 tháng	7,8	Bổ sung vốn thực hiện Dự án khu nhà ở thương mại xã Trung An	Quyền sử dụng đất Khu nhà ở thương mại xã Trung An	-	9.642.000.000	9.642.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	0282/15/TD/ XXVI	10/02/2015	48 tháng	10,0; 10,5;	Bổ sung vốn thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại xã Trung An (Bao gồm chi phí bồi thường giải tỏa thực hiện dự án)	Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Long Bình Điền, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 15.323,1 m ² có giá trị 26.771.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 0282/TC/XXVI ngày 10 tháng 02 năm 2015. Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Long Bình Điền, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền	7.377.036.000	9.828.714.000	17.205.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Số phải trả trong 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay ngắn hạn - 11.2)	Số phải trả sau 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay dài hạn - 11.3)	Số dư 31/12/2016	
						Giang với tổng diện tích 5.834,5 m ² có giá trị 8.472.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 0717A/15/TC/XXVI ngày 22 tháng 09 năm 2015 Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại P.6, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 2.736,6 m ² có giá trị 8.620.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 0717B/15/TC/XXVI ngày 22 tháng 09 năm 2015				
Cộng								10.169.811.870	79.600.637.625	89.770.449.495

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 31/12/2016		Trong kỳ		Số dư 31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	61.295.924.227	61.295.924.227	436.170.865.599	(554.455.705.225)	179.580.763.853	179.580.763.853
a.1) Vay ngắn hạn	51.126.112.357	51.126.112.357	422.120.407.656	(539.291.817.152)	168.297.521.853	168.297.521.853
a.1.1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	51.126.112.357	51.126.112.357	421.237.407.656	(437.919.574.952)	67.808.279.653	67.808.279.653
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	9.147.996.433	9.147.996.433	35.768.208.698	(47.504.951.574)	20.884.739.309	20.884.739.309
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	39.328.115.924	39.328.115.924	368.802.228.601	(365.397.653.021)	35.923.540.344	35.923.540.344
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO</i>	2.650.000.000	2.650.000.000	16.666.970.357	(25.016.970.357)	11.000.000.000	11.000.000.000
a.1.2) Vay ngắn hạn cá nhân - Dự án Khu nhà ở thương mại xã Trung An	-	-	883.000.000	(101.372.242.200)	100.489.242.200	100.489.242.200
a.2) Vay dài hạn đến hạn trả (11.3)	10.169.811.870	10.169.811.870	14.050.457.943	(15.163.888.073)	11.283.242.000	11.283.242.000
a.2.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	-	-	-	(2.180.000.000)	2.180.000.000	2.180.000.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	-	-	-	(280.000.000)	280.000.000	280.000.000
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	-	-	-	(1.900.000.000)	1.900.000.000	1.900.000.000
a.2.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	10.169.811.870	10.169.811.870	11.842.124.610	(10.775.554.740)	9.103.242.000	9.103.242.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	7.377.036.000	7.377.036.000	7.377.036.000	(7.020.030.000)	7.020.030.000	7.020.030.000
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	2.792.775.870	2.792.775.870	4.465.088.610	(3.755.524.740)	2.083.212.000	2.083.212.000
a.2.3) Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	-	-	2.208.333.333	(2.208.333.333)	-	-
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	-	-	2.208.333.333	(2.208.333.333)	-	-
b) Vay dài hạn (11.3)	79.600.637.625	79.600.637.625	84.344.454.915	(36.528.410.290)	31.784.593.000	31.784.593.000
b.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	49.579.432.075	49.579.432.075	49.579.432.075	(6.067.000.000)	6.067.000.000	6.067.000.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	-	-	-	(407.000.000)	407.000.000	407.000.000
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	49.579.432.075	49.579.432.075	49.579.432.075	(5.660.000.000)	5.660.000.000	5.660.000.000
b.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	20.379.205.550	20.379.205.550	7.765.022.840	(13.103.410.290)	25.717.593.000	25.717.593.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	9.828.714.000	9.828.714.000	-	(8.424.036.000)	18.252.750.000	18.252.750.000
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	10.550.491.550	10.550.491.550	7.765.022.840	(4.679.374.290)	7.464.843.000	7.464.843.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

c)	Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang	9.642.000.000	9.642.000.000	27.000.000.000	(17.358.000.000)	:	-
	<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	9.642.000.000	9.642.000.000	27.000.000.000	(17.358.000.000)	-	-
	Cộng	140.896.561.852	140.896.561.852	520.515.320.514	(590.984.115.515)	211.365.356.853	211.365.356.853

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Phải trả người bán vật liệu xây dựng	2.624.081.321	938.272.200
Phải trả người bán bê tông	79.416.986.955	63.170.790.565
Phải trả người bán thi công công trình xây dựng	30.654.543.020	23.166.662.850
Phải trả người bán sửa chữa, gia công cơ khí	1.196.836.312	135.215.345
Phải trả người bán thi công cơ giới	291.054.198	186.578.712
Phải trả người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.210.478.843	1.272.546.490
Phải trả người bán là các bên liên quan – Công ty Cổ phần Testco	140.143.300	12.474.000
Cộng	115.534.123.949	88.882.540.162

(*) Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả từng lĩnh vực

	31/12/2016	31/12/2015
Kinh doanh vật liệu xây dựng		
Công ty TNHH Hòa Điền	833.225.000	868.805.200
DNTN Lê Thành Tài	650.850.145	-
Cty TNHH MTV Phú Phú Quang	500.570.738	46.247.000
Kinh doanh Bê tông		
Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng	8.594.529.924	6.922.259.876
Công ty CP TM & DV Đức Toàn	31.135.468.364	26.120.432.800
Thi công công trình xây dựng		
Công ty Cổ Phần 6.3	5.976.049.659	-
Cty TNHH Nam Sông Tiền	6.267.491.100	6.743.330.100

13. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Người mua vật liệu xây dựng trả tiền trước	2.641.000	194.542.500
Người mua bê tông trả tiền trước	5.024.191.281	2.914.954.599
Khách hàng thi công công trình xây dựng trả tiền trước	12.726.771.719	25.472.806.167
Khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí trả tiền trước	-	-
Khách hàng thi công cơ giới trả tiền trước	7.800.000	33.800.000
Người mua chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả tiền trước	38.246.300.000	8.786.411.500
Cộng	56.007.704.000	37.402.514.766

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả từng lĩnh vực

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Thi công công trình xây dựng		
BQL các DA ĐT XD ngành NN Tiền Giang	-	3.376.672.000
Cty TNHH DV TM XD VT Vinh Phát	4.150.994.000	-
Sở NN và PTNT tỉnh Trà Vinh	4.039.266.500	4.400.000.000
BQL DA Chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bến Tre	-	14.592.060.167
BQL DA 1 Sở NN & PT NT Cà Mau	2.743.709.102	-

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2016
Thuế GTGT hàng nội địa	3.436.217.283	17.960.931.477	19.070.460.773	2.326.687.987
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3.957.758.530	3.957.758.530	-
Thuế nhập khẩu		142.154.663	142.154.663	-
Thuế thụ nhập doanh nghiệp	5.126.432.336	12.222.922.148	9.731.980.939	7.617.373.545
Thuế thu nhập cá nhân	383.169.168	863.647.734	1.159.683.192	87.133.710
Tiền thuê đất	-	539.807.645	539.807.645	-
Thuế môn bài	-	19.750.000	19.750.000	-
Thuế, phí và các khoản khác	308.726.514	-	-	308.726.514
Cộng các khoản phải nộp Nhà nước	9.254.545.301	35.706.972.197	34.621.595.742	10.339.921.756
Thuế thu nhập cá nhân	18.666.353	932.402.248	1.313.288.167	399.552.272
Cộng các khoản phải thu Nhà nước	18.666.353	932.402.248	1.313.288.167	399.552.272
	Tại ngày 01/01/2016	Số được khấu trừ	Số đã khấu trừ	Tại ngày 31/12/2016
Thuế GTGT được khấu trừ	2.118.655.765	82.508.645.890	81.359.885.500	3.267.416.155

15. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Phải trả gia công sản phẩm cơ khí	5.384.000	76.460.600
Giá vốn ước tính của các dự án Khu Dân cư	58.323.819.351	26.451.337.986
Chi phí thi công công trình xây dựng	3.099.238.575	2.255.233.224
Phải trả chi phí thi công cơ giới	-	240.513.927
Chi phí lãi vay phải trả	62.089.335	2.208.265.247

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Các chi phí phải trả khác	499.574.711	119.979.280
Cộng	61.990.105.972	31.351.790.264

16. Các khoản phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công Nghiệp	-	1.721.032.989
Hoán đổi nền đất dự án Khu dân cư đường Trương Định nổi dài	379.000.887	318.999.998
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591
Kinh phí công đoàn	89.678.173	72.904.703
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	10.416.607	24.647.169
Phải trả về Cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020
Nhận ký quỹ, ký cược	30.000.000	40.000.000
Cổ tức	102.028.000	102.000.000
Các khoản phải trả khác	1.317.836.596	1.347.103.491
Cộng các khoản phải trả ngắn hạn	2.603.716.048	4.301.444.135

17. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Doanh thu chưa thực hiện thi công công trình	558.785.455 (*)	1.419.090.909
Doanh thu chưa thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất	11.408.545.166 (**)	-
Cộng	11.967.330.621	1.419.090.909

(*) Nạo vét và thả rọ đá cống Kênh Cụt

(**) Khu nhà ở thương mại xã Trung An

18. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Dự phòng phải trả các công trình cơ khí	346.042.690	295.786.355
Dự phòng phải trả các công trình thi công xây dựng	3.101.594.259	2.827.938.569
Cộng	3.447.636.949	3.123.724.924

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2016	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	Số dư 31/12/2016
Quỹ khen thưởng	27.490.553	2.797.258.978	1.747.690.000	-	1.077.059.531
Quỹ phúc lợi	660.578.855	2.237.807.182	836.784.520	-	2.061.601.517
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	59.467.815	-	-	20.388.960	39.078.855
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	939.792	6.200.851.911	4.340.596.338	-	1.861.195.365
Cộng	748.477.015	11.235.918.071	6.925.070.858	20.388.960	5.038.935.268

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2015	100.000.000.000	10.700.000.000	29.068.093.760	18.229.061.266
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	55.945.179.554
Điều chỉnh khác	-	-	-	(23.872.133)
Trích lập quỹ	-	-	1.692.666.724	(2.896.152.764)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	100.000.000.000	10.700.000.000	30.760.760.484	58.254.215.923
Điều chỉnh khác	-	-	-	621.296.574
Trích lập quỹ	-	-	5.594.517.955	(16.830.436.026)
Chia cổ tức	-	-	-	(20.147.477.000)
Tăng trong kỳ	19.999.070.000	5.000.000.000	-	85.947.768.022
Giảm trong kỳ	-	9.999.070.000	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	119.999.070.000	5.700.930.000	36.355.278.439	107.845.367.493

20.2 Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 119.999.070.000 đồng. Tại ngày 31/12/2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ theo giấy phép.

20.3 Cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Toàn bộ cổ phiếu Công ty phát hành thêm theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 56/GCN-UBCK ngày 15/9/2016 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước đã được Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh chấp thuận cho niêm yết bổ sung theo quyết định số 516/QĐ-SGDHCM ngày 28/12/2016.

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.907	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.907	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.999.907</i>	<i>10.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.907	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.999.907</i>	<i>10.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

20.4 Cổ tức

Thanh toán cổ tức trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Cổ tức đã chi	14.000.000.000	16.000.000.000

20.5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	15.084.100.000	15.084.100.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	4.915.900.000	4.915.900.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	24,580%	24,580%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Tổng tài sản	28.131.295.299	26.646.343.185
Tổng nợ phải trả	6.427.894.911	4.944.915.923
Tài sản thuần	21.703.400.388	21.701.427.262
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	766.771.234	766.771.234
Lợi nhuận chưa phân phối	936.629.154	934.656.028

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Chi tiết như sau:

Vốn của cổ đông không kiểm soát	4.915.900.000	4.915.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	188.468.535	188.468.535
Lợi nhuận chưa phân phối	230.218.762	229.733.778
Giảm khác		(143.304.264)
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	5.334.587.297	5.190.798.049

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
a) Tổng doanh thu	829.275.319.681	699.753.049.544
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	5.804.119.952	4.923.529.365
Doanh thu bán bê tông	479.112.467.743	498.191.462.823
Doanh thu thi công công trình xây dựng	162.068.302.309	169.522.656.664
Doanh thu gia công sản phẩm cơ khí	9.616.460.525	15.270.706.161
Doanh thu cho thuê thiết bị	1.173.356.668	1.226.191.067
Doanh thu kinh doanh bất động sản	171.500.612.484	10.618.503.464
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	193.608.591	281.937.074
Doanh thu thuần	829.081.711.090	699.471.112.470

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	1.984.488.436	2.023.873.718
Giá vốn bán bê tông	353.004.082.768	376.037.070.049
Giá vốn thi công công trình xây dựng	140.594.514.850	149.119.838.706
Giá vốn gia công sản phẩm cơ khí	5.739.924.102	13.072.963.198
Giá vốn cho thuê thiết bị	156.720.433	4.404.558.565
Giá vốn kinh doanh bất động sản	141.678.245.987	4.500.637.925
Cộng	643.157.976.576	549.158.942.161

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.549.065.820	3.063.249.055
Lãi cho vay	-	4.449.500
Lãi chậm thanh toán	-	200.739.741
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.517.021	79.803
Doanh thu tài chính khác		5.783.348
Cộng	5.551.582.841	3.274.301.447

4. Chi phí tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	4.848.051.047	3.308.798.021
Lãi mua hàng chậm trả	-	7.489.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.262.435	4.597.982
Cộng	4.852.313.482	3.320.885.991
5. Chi phí bán hàng		
	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên	10.216.102.343	9.067.923.800
Chi phí vật liệu bao bì	14.125.918.581	20.508.817.598
Chi phí dụng cụ đồ dùng	545.636	560.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.761.231.278	3.923.794.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.487.407.497	21.560.192.305
Chi phí bằng tiền khác	5.988.007.656	3.350.316.209
Cộng	58.579.212.991	58.411.604.618
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	17.378.343.933	14.748.806.801
Chi phí vật liệu quản lý	819.713.599	789.295.883
Chi phí đồ dùng văn phòng	795.652.960	872.326.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.014.101.266	1.150.664.951
Thuế, phí và lệ phí	933.182.990	840.765.183
Chi phí dự phòng	174.279.162	3.969.839.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	866.276.568	969.365.178
Chi phí bằng tiền khác	7.180.168.796	6.695.850.775
Cộng	29.161.719.274	30.036.915.305
7. Thu nhập khác		
	Năm 2016	Năm 2015
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	872.830.206	40.909.091
Thu thanh lý CCDC	-	794.545.455
Doanh thu cho thuê	550.000.000	3.071.832.191
Hoàn nhập chi bảo hành	1.130.489.370	1.410.058.905
Hoàn lãi góp vốn Khu Dân cư Trương Định	-	173.838.958
Thu tiền phạt	-	115.679.444
Thu nhập khác	3.127.836	56.186.005
Cộng	2.556.447.412	5.663.050.049
8. Chi phí khác		
	Năm 2016	Năm 2015
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.660.071	17.996.370

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhượng bán, thanh lý công cụ, dụng cụ	-	10.441.939
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản không hoạt động	1.364.648.001	168.412.218
Chi phí cho thuê	288.159.589	1.086.525.497
Chi phí các công trình ngừng thi công	1.189.479.769	1.061.825.323
Chi tiền phạt	582.692.711	103.510.122
Xử lý công nợ	2.318	1.284.692.073
Chi phí khác	343.986.172	187.656.755
Cộng	3.780.628.631	3.921.060.297

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	465.321.549.535	447.726.239.555
Chi phí nhân công	85.700.099.952	94.276.760.179
Chi phí khấu hao	18.517.454.101	16.065.377.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.807.788.700	174.848.304.741
Chi phí bằng tiền khác	19.770.795.379	29.272.823.643
Cộng	812.117.687.667	762.189.506.023

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.222.922.149	7.318.235.383
Cộng	12.222.922.149	7.318.235.383

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Khu Công nghiệp Mỹ Tho của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2007) và 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016) trong những năm tiếp theo. Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017). Năm 2016 thuộc năm thứ 6 Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế suất áp dụng là 7,5% (giảm 50% của thuế suất 15%).
- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh ngoài Khu Công nghiệp Mỹ Tho và thu nhập khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế suất 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016, thuế suất áp dụng trước năm 2016: 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.
- Đối với các dự án kinh doanh bất động sản (bán nền đất) chưa hoàn thành, Công ty tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp trên 1% số tiền tạm thu được trong kỳ theo quy định.

11. Lãi trên cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế	85.947.768.021	55.945.179.554
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.156.866.081)	(5.035.066.160)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.790.901.940	50.910.113.394
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.197.251	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.923	5.091

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.790.901.940	50.910.113.394
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	80.790.901.940	50.910.113.394
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.197.251	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	10.197.251	10.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.923	5.091

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Testco

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Trong quý IV năm 2016, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Testco như sau:

	<u>Quý IV /2016</u>	<u>Năm 2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Năm 2015</u>
Thuê thí nghiệm	242.635.000	680.653.255	205.191.636	683.329.356
Nhận cổ tức	7.800.000	41.600.000	7.800.000	35.100.000

Công ty có số dư công nợ với Công ty Testco như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
Phải trả về mua hàng hóa	140.143.300	12.474.000
Trả trước cho người bán	-	10.000.000
Phải trả khác	13.186.591	13.186.591

*** Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có số dư với thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số dư 31/12/2016	Số dư 31/12/2015
Vay ngắn hạn	-	8.887.200.000
Người mua trả tiền trước	2.418.381.000	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

	Quý IV/ 2016	Năm 2016	Quý IV/ 2015	Năm 2015
Lương, thưởng và phụ cấp	1.099.544.461	5.959.450.433	976.586.503	2.986.736.985
Cộng	1.099.544.461	5.959.450.433	976.586.503	2.986.736.985

2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 6 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Thi công công trình; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh bất động sản và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 6 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 6 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh vật liệu xây dựng: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu xây dựng, Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Bộ phận sản xuất, kinh doanh bê tông: Sản xuất, kinh doanh bê tông tươi và bê tông đúc sẵn. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty con của Công ty.
- Bộ phận thi công công trình: Chủ yếu thi công công trình xây dựng thủy lợi. Đây là hoạt động kinh doanh chính của Công ty, Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi (Xí nghiệp trực thuộc Công ty), Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO, Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (Công ty con của Công ty).
- Bộ phận sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí: Chủ yếu sản xuất, gia công cửa công cho công trình thủy lợi. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Xí nghiệp Cơ khí Sửa chữa, Xí nghiệp trực thuộc Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Chủ yếu thực hiện chuyên nhượng quyền sử dụng đất tại các khu dân cư; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông. Đây là một bộ phận kinh doanh của Công ty và là hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sản Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOREAL).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp thi công cơ giới, Xí nghiệp trực thuộc Công ty

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Sản xuất, kinh doanh bê tông	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ số dư giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Số đầu năm										
Tài sản										
Tài sản bộ phận	11.204.216.058	241.740.610.909	152.605.856.858	4.607.411.037	4.531.400.519	150.168.067.521		564.857.562.902	(43.406.831.611)	521.450.731.291
Tài sản không phân bổ							232.240.222.200	232.240.222.200	(151.480.782.489)	80.759.439.711
Tổng tài sản	11.204.216.058	241.740.610.909	152.605.856.858	4.607.411.037	4.531.400.519	150.168.067.521	232.240.222.200	797.097.785.102	(194.887.614.100)	602.210.171.002
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	1.178.232.400	203.740.610.909	113.590.258.271	1.018.666.169	1.316.859.830	40.468.853.587		361.313.481.166	(116.362.843.878)	244.950.637.288
Nợ phải trả không phân bổ							152.353.859.258	152.353.859.258		152.353.859.258
Tổng nợ phải trả	1.178.232.400	203.740.610.909	113.590.258.271	1.018.666.169	1.316.859.830	40.468.853.587	152.353.859.258	513.667.340.424	(116.362.843.878)	397.304.496.546
Số tại ngày 31/12/2016										
Tài sản										
Tài sản bộ phận	8.497.446.036	357.009.813.914	553.491.812.676	5.051.379.000	7.468.826.001	46.122.048.498		977.641.326.125	(284.363.304.282)	693.278.021.843
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	8.497.446.036	357.009.813.914	553.491.812.676	5.051.379.000	7.468.826.001	46.122.048.498	-	977.641.326.125	(284.363.304.282)	693.278.021.843
Số đầu năm										
Tài sản										
Tài sản bộ phận	2.915.921.230	319.005.563.914	193.867.098.990	1.067.462.098	3.968.826.001	82.407.190.373		603.232.062.606	(185.189.273.992)	418.042.788.614
Tài sản không phân bổ										
Tổng tài sản	2.915.921.230	319.005.563.914	193.867.098.990	1.067.462.098	3.968.826.001	82.407.190.373	-	603.232.062.606	(185.189.273.992)	418.042.788.614

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2016	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Sản xuất, kinh doanh bê tông	Thi công công trình	Thi công cơ giới	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Kinh doanh bất động sản	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ số dư giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.371.142.976	517.389.831.372	277.510.630.254	9.007.469.938	26.102.148.877	171.500.612.484	-	1.032.881.835.901	(203.800.124.811)	829.081.711.090
Giá vốn hàng bán	(27.066.108.224)	(390.431.929.556)	(253.616.558.468)	(8.172.556.739)	(20.800.063.207)	(141.678.245.987)	-	(841.765.462.180)	198.607.485.604	(643.157.976.576)
Chi phí bán hàng	(4.106.974.483)	(53.381.215.981)	-	-	-	(1.091.022.527)	-	(58.579.212.991)	-	(58.579.212.991)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(688.366.948)	(8.077.576.392)	(13.668.441.430)	(726.707.237)	(1.272.841.377)	(4.727.785.890)	-	(29.161.719.274)	-	(29.161.719.274)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(490.306.679)	65.499.109.443	10.225.630.356	108.205.962	4.029.244.293	24.003.558.081	-	103.375.441.456	(5.192.639.207)	98.182.802.249
Doanh thu hoạt động tài chính	511.248	2.136.382.808	3.470.673.911	897.918	6.895.068	1.125.815	67.628.002.601	73.244.489.369	(67.692.906.528)	5.551.582.841
Chi phí tài chính	(159.874.158)	(3.416.739.595)	(1.371.597.114)	-	(76.106.667)	-	-	(5.024.317.534)	172.004.052	(4.852.313.482)
Thu nhập khác	-	154.786	2.743.173.870	200.050	167.372.894	-	-	2.910.901.600	(354.454.188)	2.556.447.412
Chi phí khác	(7.200.000)	(28.433.232)	(3.858.164.203)	(44.159)	(6.444)	(201.120.000)	-	(4.094.968.038)	314.339.407	(3.780.628.631)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	34.849.510	34.849.510
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(656.869.589)	64.190.474.210	11.209.716.820	109.259.771	4.127.399.144	23.803.563.896	67.628.002.601	170.411.546.853	(72.718.806.954)	97.692.739.899
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(4.971.732.630)	(2.194.315.321)	-	(230.619.241)	(4.826.254.957)	-	(12.222.922.149)	-	(12.222.922.149)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(127.901.510)	(738.124.134)	-	-	358.319.345	261.243.398	(246.462.901)	872.375.156	625.912.255
Lợi nhuận sau thuế	(656.869.589)	59.090.840.070	8.277.277.365	109.259.771	3.896.779.903	19.335.628.284	67.889.245.999	157.942.161.803	(71.846.431.798)	86.095.730.005



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Sản xuất, kinh doanh bê tông	Thi công công trình	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	Thi công cơ giới	Kinh doanh bất động sản	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ giao dịch giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
2015										
Doanh thu thuần bộ phận	25.928.122.886	515.392.918.693	259.227.696.543	17.232.608.664	4.326.169.718	10.618.503.464	-	832.726.019.968	(133.254.907.498)	699.471.112.470
Giá vốn bộ phận	23.028.467.239	392.838.973.948	240.035.570.737	15.104.504.938	7.504.537.216	4.500.637.925	-	683.012.692.003	(133.853.749.842)	549.158.942.161
Chi phí bán hàng	1.321.766.776	56.401.172.736	-	-	-	688.665.106	-	58.411.604.618	-	58.411.604.618
Chi phí quản lý doanh nghiệp	700.875.504	11.773.178.110	13.015.085.599	1.353.042.856	840.183.956	2.454.754.767	-	30.137.120.792	(100.205.487)	30.036.915.305
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	877.013.367	54.379.593.899	6.177.040.207	775.060.870	(4.018.551.454)	2.974.445.666	-	61.164.602.555	699.047.831	61.863.650.386
Doanh thu hoạt động tài chính	4.544	996.081.754	34.673.627	7.548.513	1.176.394	5.275.480	59.645.316.162	60.690.076.474	(57.415.775.027)	3.274.301.447
Chi phí tài chính	18.560.918	1.253.925.088	1.306.118.329	33.848.577	-	-	940.300.139	3.552.753.051	(231.867.060)	3.320.885.991
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	58.937.635	58.937.635
Thu nhập khác	-	794.919.214	4.230.326.959	338.010.137	-	11.000	399.988.226	5.763.255.536	(100.205.487)	5.663.050.049
Chi phí khác	-	48.650.000	3.792.541.167	-	-	-	140.058.934	3.981.250.101	(60.189.804)	3.921.060.297
Lợi nhuận trước thuế	858.456.993	54.868.019.779	5.343.381.297	1.086.770.943	(4.017.375.060)	2.979.732.146	58.964.945.315	120.083.931.413	(56.465.938.184)	63.617.993.229
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.859.052.925	1.535.602.115	-	-	923.580.343	-	7.318.235.383	-	7.318.235.383
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(439.303.706)	481.158.104	-	-	91.143.241	-	132.997.639	155.668.541	288.666.180
Lợi nhuận sau thuế	858.456.993	50.448.270.560	3.326.621.078	1.086.770.943	(4.017.375.060)	1.965.008.562	58.964.945.315	112.632.698.391	(56.621.606.725)	56.011.091.666

PHI XÃ
 16/11/2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Các chỉ tiêu tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Các khoản vay	140.896.561.852	211.365.356.853
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>(101.890.778.581)</u>	<u>(82.141.015.819)</u>
Nợ thuần	39.005.783.271	129.224.341.034
Vốn chủ sở hữu	<u>269.900.645.932</u>	<u>199.714.976.407</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>14%</u>	<u>65%</u>

Các loại công cụ tài chính

	<u>31/12/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.890.778.581	101.890.778.581	82.141.015.819	82.141.015.819
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.662.588.005	93.662.588.005	35.137.639.389	35.137.639.389
Phải thu của khách hàng	145.299.802.377	124.181.785.022	141.279.841.440	141.279.841.440
Phải thu khác	<u>2.484.308.723</u>	<u>2.218.639.870</u>	<u>6.810.430.461</u>	<u>6.810.430.461</u>
Cộng	<u>343.337.477.686</u>	<u>321.953.791.478</u>	<u>265.368.927.109</u>	<u>265.368.927.109</u>
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	115.534.123.949	115.534.123.949	88.882.540.162	88.882.540.162
Chi phí phải trả	61.990.105.972	61.990.105.972	31.351.790.264	31.351.790.264
Phải trả khác	2.603.716.048	2.603.716.048	3.954.445.709	3.954.445.709
Các khoản vay	<u>140.896.561.852</u>	<u>140.896.561.852</u>	<u>211.365.356.853</u>	<u>211.365.356.853</u>
Cộng	<u>321.024.507.821</u>	<u>321.024.507.821</u>	<u>335.554.132.988</u>	<u>335.554.132.988</u>

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
31/12/2016				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.890.778.581	-	-	101.890.778.581
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.562.588.005	54.100.000.000	-	93.662.588.005
Phải thu của khách hàng	124.181.785.022	-	-	124.181.785.022
Phải thu khác	2.415.308.723	69.000.000	-	2.484.308.723
Cộng	268.050.460.331	54.169.000.000	-	322.219.460.331
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	115.534.123.949	-	-	115.534.123.949
Chi phí phải trả	61.990.105.972	-	-	61.990.105.972
Phải trả khác	2.603.716.048	-	-	2.603.716.048
Các khoản vay	61.295.924.227	79.600.637.625	-	140.896.561.852
Cộng	241.423.870.196	79.600.637.625	-	321.024.507.821
Chênh lệch thanh khoản thuần	26.626.590.135	(25.431.637.625)	-	1.194.952.510
31/12/2015				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.141.015.819	-	-	82.141.015.819
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.537.639.389	27.600.000.000	-	35.137.639.389
Phải thu của khách hàng	141.279.841.440	-	-	141.279.841.440
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	6.741.430.461	69.000.000	-	6.810.430.461
Cộng	237.699.927.109	27.669.000.000	-	265.368.927.109
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	88.882.540.162	-	-	88.882.540.162
Chi phí phải trả	31.351.790.264	-	-	31.351.790.264
Phải trả khác	3.954.445.709	-	-	3.954.445.709
Các khoản vay	179.580.763.853	31.784.593.000	-	211.365.356.853
Cộng	303.769.539.988	31.784.593.000	-	335.554.132.988

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chênh lệch thanh khoản thuần (66.069.612.879) (4.115.593.000) - (70.185.205.879)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán, một số chỉ tiêu được tính toán và phân loại lại cho phù hợp.

Tiền Giang, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

